

Số: 22/TB - THNGT

Long Biên, ngày 03 tháng 04 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc niêm yết công khai
Danh sách nâng PCTNNG tháng 04 năm 2025

Căn cứ Nghị định 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học Ngô Gia Tự thông báo về việc niêm yết công khai danh sách nâng lương thường xuyên, nâng lương sớm, nâng PCTNNG tháng 4 năm 2025.

- Bộ phận thực hiện niêm yết công khai: Hiệu trưởng, kế toán, TBTND, chủ tịch công đoàn.

- Địa điểm niêm yết: Phòng Hội đồng trường Tiểu học Ngô Gia Tự, Công thông tin điện tử Trường Tiểu học Ngô Gia Tự

- Thời gian niêm yết: Từ ngày 03/04/2025 đến hết 02/05/2025.

Thời gian nhận ý kiến phản hồi: 03/04/2025 đến hết 02/05/2025.

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hòm thư của nhà trường.

-Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất là ngày 02/05/2025.

Nơi nhân:

- CB- GV- NV
- Lưu VP.



Lưu Thị Phương Liên

Long Biên, ngày 03 tháng 04 năm 2025

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai

Danh sách nâng PCTNNG tháng 4 năm 2025

Căn cứ Nghị định 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Hôm nay, hồi 16h30'' ngày 03 tháng 04 năm 2025

Tại: Phòng HGD trường Tiểu học Ngô Gia Tự

*** Thành phần lập biên bản, gồm:**

- | | |
|----------------------------|-------------------------------|
| 1. Bà Lưu Thị Phương Liên | Chức vụ: Bí thư – Hiệu trưởng |
| 2. Bà Dương Thị Bích Hường | Chức vụ: Chủ tịch công đoàn |
| 3. Bà Nguyễn Thị Kim Phụng | Chức vụ: Trưởng Ban TTND |
| 4. Bà Trương Thị Mai Sao | Chức vụ: Kế toán |
| 5. Bà Nguyễn Thị Trang | Chức vụ: Thư ký hội đồng |

Đã tiến hành niêm yết công khai danh sách nâng lương thường xuyên, nâng lương sớm, nâng PCTNNG tháng 4 năm 2025.

*** Thời gian niêm yết:** Từ ngày 03/04/2025 đến hết 02/05/2025.

*** Địa điểm niêm yết:** Bảng tin phòng hội đồng Trường Tiểu học Ngô Gia Tự; Cổng thông tin điện tử Trường Tiểu học Ngô Gia Tự.

Nhà trường đã công bố cho toàn thể cán bộ, giáo viên được nghe trong buổi họp nhà trường.

Biên bản lập xong hồi 16h45 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua và ký tên./.

Tháng 4 năm 2025 (1.490.000)																				
TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương														Tiền lương và PC còn được lĩnh
		Hệ số	Số tiền	BH	Tổng lĩnh	PCCV				PC 20%YTđ		TN		Phụ cấp 35%		Phụ cấp TNNG				
						HS	Số tiền	BH	Tổng lĩnh	HS	Số tiền	HS	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	BH	Tổng lĩnh	
I	Ban giám hiệu																			
1	Lưu Thị Phương Liên	5,36	7.986.400	838.572	7.147.828	0,50	745.000	78.225	666.775				0	2,051	3.055.990	30%	2.619.420	275.039	2.344.381	13.214.974
2	Dương Thị Bích Hương	5,02	7.479.800	785.379	6.694.421	0,40	596.000	62.580	533.420				0	1,897	2.826.530	26%	2.099.708	220.469	1.879.239	11.933.610
II	Giáo viên biên chế											0,0	0	0,000	0	0	0	0	0	0
1	Trần Thị Dung	5,7	8.493.000	891.765	7.601.235							0,2	298.000	1,995	2.972.550	34%	2.887.620	303.200	2.584.420	13.456.205
2	Đào Thị Thu Hương	4,68	6.973.200	732.186	6.241.014							0,2	298.000	1,638	2.440.620	23%	1.603.836	168.403	1.435.433	10.415.067
3	Hoàng Thị Mến	5,36	7.986.400	838.572	7.147.828							0,2	298.000	1,876	2.795.240	31%	2.475.784	259.957	2.215.827	12.456.895
4	Võ Thị Thủy Nguyên	5,02	7.479.800	785.379	6.694.421							0	1,757	2.617.930	29%	2.169.142	227.760	1.941.382	11.253.733	
5	Nguyễn Thủy Ngân	5,36	7.986.400	838.572	7.147.828							0,2	298.000	1,876	2.795.240	33%	2.635.512	276.729	2.358.783	12.599.851
6	Đoàn Thị Thanh Huyền	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200							0,15	223.500	1,400	2.086.000	17%	1.013.200	106.386	906.814	8.550.514
7	Hoàng Thị Bích Hạnh	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200									1,400	2.086.000	17%	1.013.200	106.386	906.814	8.327.014
8	Nguyễn Thị Khương	4,68	6.973.200	732.186	6.241.014									1,638	2.440.620	24%	1.673.568	175.725	1.497.843	10.179.477
9	Lê Thu Hạnh	4,68	6.973.200	732.186	6.241.014									1,638	2.440.620	26%	1.813.032	190.368	1.622.664	10.304.298
10	Nguyễn Thị Minh Tâm	4,68	6.973.200	732.186	6.241.014							0	1,638	2.440.620	23%	1.603.836	168.403	1.435.433	10.117.067	
11	Nguyễn Trọng Hồi	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722									1,166	1.736.595	16%	793.872	83.357	710.515	6.887.832
12	Nguyễn Thị Tuyết	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200							0,2	298.000	1,400	2.086.000	16%	953.600	100.128	853.472	8.571.672
13	Lê Thị Thanh Nga	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722									1,166	1.736.595	16%	793.872	83.357	710.515	6.887.832
14	Nguyễn Thu Hương	4,68	6.973.200	732.186	6.241.014									1,638	2.440.620	25%	1.743.300	183.047	1.560.254	10.241.888
15	Ngô Thị Bích Thủy	3,96	5.900.400	619.542	5.280.858							0,2	298.000	1,386	2.065.140	17%	1.003.068	105.322	897.746	8.541.744
16	Nguyễn Thị Kim Phương	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200									1,400	2.086.000	16%	953.600	100.128	853.472	8.273.672
17	Lê Thị Hồng	5,36	7.986.400	838.572	7.147.828									1,876	2.795.240	32%	2.555.648	268.343	2.287.305	12.230.373
18	Dặng Hằng Nga	4,34	6.466.600	678.993	5.787.607							0	1,519	2.263.310	20%	1.293.320	135.799	1.157.521	9.208.438	
19	Ngô Thị Hoàng Lan	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200							0,15	223.500	1,400	2.086.000	16%	953.600	100.128	853.472	8.497.172

20	Ngô Thị Thịnh	4,68	6.973.200	732.186	6.241.014									1,638	2.440.620	26%	1.813.032	190.368	1.622.664	10.304.298
21	Trương Thủy Hà	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722									1,166	1.736.595	13%	645.021	67.727	577.294	6.754.610
22	Nguyễn Thị Khánh Huyền		0	0	0									1,050	1.564.500	8%	0	0	0	1.564.500
23	Dương Minh Xuyên	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650					0,3	447.000			1,050	1.564.500	8%	357.600	37.548	320.052	6.332.202
24	Nguyễn Thảo Phương		0	0	0					0,00	0			1,050	1.564.500	8%	0	0	0	1.564.500
25	Nguyễn Thị Thư	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579									0,935	1.392.405	8%	318.264	33.418	284.846	5.237.830
26	Nguyễn Thị Ngọc Bích	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650									1,050	1.564.500	8%	357.600	37.548	320.052	5.885.202
27	Nguyễn Quỳnh Nga	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650						0			1,050	1.564.500	8%	357.600	37.548	320.052	5.885.202
28	Cao Thị Tuyết	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200									1,400	2.086.000	12%	715.200	75.096	640.104	8.060.304
29	Nguyễn Giáng My		0	0	0									0,819	1.220.310	6%	0	0	0	1.220.310
30	Đinh Thị Ngọc Linh	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579									0,935	1.392.405		0	0	0	4.952.984
31	Vũ Thị Thu	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579									0,935	1.392.405		0	0	0	4.952.984
32	Nguyễn Thị Trang	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793					0,2	298.000			1,281	1.908.690	14%	763.476	80.165	683.311	7.770.794
33	Nguyễn Thị Diệu Cúc	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579									0,819	1.220.310	5%	198.915	20.886	178.029	4.958.917
III	Nhân viên biên chế													0,000	0	0	0	0	0	0
1	Nguyễn Thị Thu Lan	3,26	4.857.400	510.027	4.347.373					0,652	971.480				0					5.318.853
2	Nguyễn Thị Chang	2,86	4.261.400	447.447	3.813.953						0,2	298.000			0					4.111.953
3	Nguyễn Thị Nga	2,46	3.665.400	384.867	3.280.533										0					3.280.533
4	Trương Thị Mai Sao	2,34	2.963.610	311.179	2.652.431						0,1	149.000			0					2.801.431
	Tổng cộng	141,8	210.773.910	22.131.261	188.642.649	0,9	1.341.000	140.805	1.200.195	0,7	971.480	2	3.427.000	49	72.905.700	611%	40.178.446	4.218.737	35.959.709	303.106.734

Tổng số: Ba trăm lẻ ba triệu, một trăm lẻ sáu nghìn, bảy trăm ba mươi bốn đồng

Kế Toán

(Signature)

Trương Thị Mai Sao



Long Biên, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Ngô Thị Phương Liên

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương														Tiền lương và PC còn được tính
		Hệ số	Số tiền	BH	Tổng lĩnh	PCCV				PC 20%YTđ		TN		Phụ cấp 35%		Phụ cấp TNNG				
						HS	Số tiền	BH	Tổng lĩnh	HS	Số tiền	HS	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	BH	Tổng lĩnh	
I	Ban giám hiệu																			
1	Lưu Thị Phương Liên	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620	0,50	425.000	44.625	380.375			0	2.051	1.743.350	30%	1.494.300	156.902	1.337.399	7.538.744	
2	Dương Thị Bích Hương	5,02	4.267.000	448.035	3.818.965	0,40	340.000	35.700	304.300			0	1.897	1.612.450	26%	1.197.820	125.771	1.072.049	6.807.764	
II	Giáo viên biên chế		0									0,0	0	0.000	0	0	0	0	0	
1	Trần Thị Dung	5,7	4.845.000	508.725	4.336.275							0,2	170.000	1.995	1.695.750	34%	1.647.300	172.967	1.474.334	7.676.359
2	Đào Thị Thu Hương	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310							0,2	170.000	1.638	1.392.300	23%	914.940	96.069	818.871	5.941.481
3	Hoàng Thị Mến	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620							0,2	170.000	1.876	1.594.600	31%	1.412.360	148.298	1.264.062	7.106.282
4	Võ Thị Thủy Nguyên	5,02	4.267.000	448.035	3.818.965							0	1.757	1.493.450	29%	1.237.430	129.930	1.107.500	6.419.915	
5	Nguyễn Thủy Ngân	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620							0,2	170.000	1.876	1.594.600	33%	1.503.480	157.865	1.345.615	7.187.835
6	Đoàn Thị Thanh Huyền	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000							0,15	127.500	1.400	1.190.000	17%	578.000	60.690	517.310	4.877.810
7	Hoàng Thị Bích Hạnh	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000							0	1.400	1.190.000	17%	578.000	60.690	517.310	4.750.310	
8	Nguyễn Thị Khương	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310							0	1.638	1.392.300	24%	954.720	100.246	854.474	5.807.084	
9	Lê Thu Hạnh	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310							0	1.638	1.392.300	26%	1.034.280	108.599	925.681	5.878.291	
10	Nguyễn Thị Minh Tâm	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310							0	1.638	1.392.300	23%	914.940	96.069	818.871	5.771.481	
11	Nguyễn Trọng Hải	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298							0	1.166	990.675	16%	452.880	47.552	405.328	3.929.300	
12	Nguyễn Thị Tuyết	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000							0,2	170.000	1.400	1.190.000	16%	544.000	57.120	486.880	4.889.880
13	Lê Thị Thanh Nga	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298							0	1.166	990.675	16%	452.880	47.552	405.328	3.929.300	
14	Nguyễn Thu Hương	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310							0	1.638	1.392.300	25%	994.500	104.423	890.078	5.842.688	
15	Ngô Thị Bích Thủy	3,96	3.366.000	353.430	3.012.570							0,2	170.000	1.386	1.178.100	17%	572.220	60.083	512.137	4.872.807
16	Nguyễn Thị Kim Phương	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000							0	1.400	1.190.000	16%	544.000	57.120	486.880	4.719.880	
17	Lê Thị Hồng	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620							0	1.876	1.594.600	32%	1.457.920	153.082	1.304.838	6.977.058	
18	Đặng Hằng Nga	4,34	3.689.000	387.345	3.301.655							0	1.519	1.291.150	20%	737.800	77.469	660.331	5.253.136	

19	Ngô Thi Hoàng Lan	4,00	3 400 000	357.000	3 043 000						0,15	127 500	1,400	1 190 000	16%	544 000	57 120	486 880	4 847 380	
20	Ngô Thi Thịnh	4,68	3 978 000	417 690	3 560 310							0	1,638	1 392 300	26%	1 034 280	108 599	925 681	5 878 290	
21	Trương Thủy Hà	3,33	2 830 500	297 203	2 533 298							0	1,166	990 675	13%	367 965	38 636	329 329	3 853 300	
22	Nguyễn Thị Khánh Huyền		0	0	0							0	1,050	892 500	8%	0	0	0	892 500	
23	Dương Minh Xuyên	3,00	2 550 000	267 750	2 282 250						0,3	255 000	1,050	892 500	8%	204 000	21 420	182 580	3 612 300	
24	Nguyễn Thảo Phương		0	0	0							0	1,050	892 500	8%	0	0	0	892 500	
25	Nguyễn Thị Thu	2,67	2 269 500	238 298	2 031 203							0	0,935	794 325	8%	181 560	19 064	162 496	2 988 000	
26	Nguyễn Thị Ngọc Bích	3,00	2 550 000	267 750	2 282 250							0	1,050	892 500	8%	204 000	21 420	182 580	3 357 300	
27	Nguyễn Quỳnh Nga	3,00	2 550 000	267 750	2 282 250							0	1,050	892 500	8%	204 000	21 420	182 580	3 357 300	
28	Cao Thị Tuyết	4,00	3 400 000	357 000	3 043 000							0	1,400	1 190 000	12%	408 000	42 840	365 160	4 598 160	
29	Nguyễn Giáng My		0	0	0							0	0,819	696 150	6%	0	0	0	696 150	
30	Đinh Thị Ngọc Linh	2,67	2 269 500	238 298	2 031 203							0	0,935	794 325		0	0	0	2 825 500	
31	Vũ Thị Thu	2,67	2 269 500	238 298	2 031 203							0	0,935	794 325		0	0	0	2 825 500	
32	Nguyễn Thị Trang	3,66	3 111 000	326 655	2 784 345						0,2	170 000	1,281	1 088 850	14%	435 540	45 732	389 808	4 433 000	
33	Nguyễn Thị Diệu Cúc	2,67	2 269 500	238 298	2 031 203							0	0,819	696 150	5%	113 475	11 915	101 560	2 828 000	
III Nhân viên biên chế																				
1	Nguyễn Thị Thu Lan	3,26	2 771 000	290 955	2 480 045					0,652	554 200	0		0					3 034 200	
2	Nguyễn Thị Chang	2,86	2 431 000	255 255	2 175 745						0,2	170 000		0					2 345 745	
3	Nguyễn Thị Nga	2,46	2 091 000	219 555	1 871 445							0		0					1 871 445	
4	Trương Thị Mai Sao	2,34	1 690 650	177 518	1 513 132						0,1	85 000							1 598 132	
Tổng cộng		141,81	120.240.150	12.625.216	107.614.934	0,9	765.000	80.325	684.675	0,7	554.200	2	1.955.000	49	41.590.500	611%	22.920.590	2.406.662	20.513.928	172.913.928

Tổng số: Một trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm mười ba nghìn hai trăm ba mươi bảy đồng./.

Kế Toán


Trương Thị Mai Sao



Long Biên, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Lưu Thị Phương Liên